

Số: /BC-THCSDT

Diễn Thịnh, ngày 16 tháng 6 năm 2025

Về việc công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT

Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: THCS Diễn Thịnh

2. Địa chỉ, số điện thoại, cổng thông tin điện tử:

Xóm Tân Phúc, xã Diễn Thịnh; số điện thoại: 0916471345; cổng thông tin điện tử: [https:// thcsdienthinh.dienchau.edu.vn/](https://thcsdienthinh.dienchau.edu.vn/)

3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp: Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Huyện Diễn Châu

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Sứ mệnh: Xây dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo, làm cho học sinh thấy rằng: Mỗi ngày đến trường là một ngày vui. Đào tạo thế hệ tương lai của đất nước trở thành những công dân ưu tú, năng động, khỏe về thể chất, mạnh về trí lực, có tinh thần trách nhiệm, giàu lòng nhân ái và có đủ bản lĩnh, tự tin vươn cao, hội nhập với thế giới.

Tầm nhìn: Đến năm 2025 trường THCS Diễn Thịnh sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng nằm trong top đầu của ngành giáo dục huyện Diễn Châu. Cơ sở vật chất nhà trường theo hướng hiện đại và khang trang đáp ứng cơ bản về chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, rèn luyện để trở thành công dân tốt của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đến năm 2030 Trường THCS Diễn Thịnh sẽ trở thành trường chất lượng cao tiếp cận mô hình trường tiên tiến.

Giá trị cốt lõi: “Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - An toàn -Thân thiện - Hạnh phúc”. Giá trị cốt lõi mà Trường luôn hướng đến là học sinh biết vượt khó trong học tập, có tính kiên trì và nhẫn nại; có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống; tự tin giao tiếp; Khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

Mục tiêu: Mục tiêu chương trình giáo dục của nhà trường cần trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu quy định của bậc học, quan tâm việc giáo dục đến từng đối tượng HS. Hình thành ở các em 9 năng lực cụ thể là Tự học; Giải quyết vấn đề; Sáng tạo; Tự quản lý; Giao tiếp; Hợp tác; Sử dụng CNTT; Sử dụng ngôn ngữ; Tính toán và 6 phẩm chất cụ thể là Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân, đào tạo các em trở thành những con người năng động, sáng tạo đáp ứng nguồn nhân lực trong bối cảnh hiện nay và để phát triển lên các trình độ cao hơn trong tương lai.

5. Quá trình hình thành và phát triển của trường THCS Diễn Thịnh:

Trường THCS Diễn Thịnh thành lập tháng 9 năm 1962 trên cơ sở kế thừa tách cấp từ trường cấp 2, 3 Nguyễn Xuân Ôn, với hội đồng sư phạm gồm 13 thầy, cô giáo. Giai đoạn 1985-1992 trường mang tên Phổ thông cơ sở Diễn Thịnh (gồm cấp 1 và cấp 2). Từ năm học 1992-1993 trường tách cấp và mang tên trường THCS Diễn Thịnh. Trường nằm trên địa bàn xóm Tân Phúc, xã Diễn Thịnh, phía Bắc giáp trường TH Diễn Thịnh, phía Đông giáp nhà dân của bà con trong xã, phía Nam giáp nghĩa trang Liệt sĩ, phía Tây là cổng chính đi ra đường quốc lộ 1A. Trường THCS Diễn Thịnh có tổng diện tích là 8500m², cảnh quan sư phạm xanh - sạch - đẹp - an toàn; cơ sở vật chất khang trang, đảm bảo đầy đủ các phòng học và phòng chức năng, thiết bị dạy học tối thiểu và hiện đại phục vụ cho công tác dạy và học. Trong những năm qua, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp trên, sự phấn đấu nỗ lực, cố gắng vượt bậc của thầy và trò, nhà trường đã được Trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2020 theo Quyết định số 3486/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Chủ tịch UBND Tỉnh Nghệ An; Kiểm định chất lượng cấp độ 2 theo Quyết định số 1158/QĐ-SGD&ĐT ngày 01/10/2020 của Giám đốc Sở Giáo dục Nghệ An. Những năm vừa qua, nhà trường liên tục đạt danh hiệu trường Tiên tiến, các tổ chức đoàn thể đạt vững mạnh, nền nếp kỷ cương được giữ vững. Nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và ngày càng trưởng thành, đã đang và sẽ trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh. Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển trường THCS Diễn Thịnh đã có những cống hiến to lớn cho sự phát triển của địa phương và quê hương đất nước, nhiều năm liên trường đạt danh hiệu tiên tiến và tiên tiến xuất sắc. Các thế hệ học sinh của trường dù ở đâu, làm gì đều nêu cao truyền thống hiếu học của quê hương Anh hùng, nhiều người thành đạt trở thành giáo sư, tiến sĩ, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, là thầy giáo bác sĩ, kỹ sư, doanh nhân... dù ở cương vị nào các thế hệ thầy giáo và học sinh của trường cũng đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng quê hương đất nước.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Phan Hữu Túc
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- số điện thoại: 0975471456
- Email: huutuc71@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

TT	Số văn bản	Ngày	CQ ban hành	Trích yếu
1	2918/QĐ/UB	22/08/1996	UBND tỉnh	QĐ tách trường THCS
2	2343/QĐ-UBND	12/08/2022	UBND Huyện	QĐ luân chuyển, bổ nhiệm Hiệu trưởng
3	148/QĐ-UBND	14/01/2023	UBND Huyện	QĐ luân chuyển, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng
4	3698/QĐ-UBND	06/11/2024	UBND huyện	QĐ kiện toàn HĐ trường
5	64/QĐ-THCSDT	06/09/2024	Hiệu trưởng	QĐ bổ nhiệm Tổ trưởng, Tổ Phó

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

	Tổng	Nữ	D.Tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu Trưởng	01	0	0	0	1		
Phó Hiệu trưởng	01	0	0	0		1	
Giáo viên	37	31	0	0	36	1	
Nhân viên	02	2	0	0	1	1	
Cộng	41	33	0	0	38	3	

2. Chuẩn nghề nghiệp

STT	Đội ngũ	Đạt chuẩn nghề nghiệp năm 2025	Năm 2024
1	Cán bộ quản lý	02 - 100%	100%
2	Giáo viên	37 - 100%	100%

3. Bồi dưỡng hàng năm

TT	Đội ngũ	Hoàn thành BD năm 2025	Năm 2024
1	Cán bộ quản lý	02 - 100%	100%
2	Giáo viên	37 - 100%	100%
	Tổng cộng	39 - 100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin chung:

- Diện tích trường 8500 m²
- Số điểm trường: 01
- Diện tích bình quân tối thiểu/HS: 9.34 m²/học sinh

2. Hạng mục khối phòng

TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Khối phòng hành chính quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	1	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	
3	Kế toán - Tài vụ	1	
4	Văn thư	1	
5	Phòng Hội đồng	1	
Khối phòng học - chức năng			
1	Phòng học	19	
2	Phòng Âm nhạc	01	
3	Phòng Mỹ thuật	01	
4	Phòng Tin học	01	

5	Phòng Tiếng Anh	01	
6	Phòng Khoa học tự nhiên	02	
7	Phòng Khoa học xã hội	01	
8	Thư viện - Thiết bị	01	
9	Phòng Y tế	01	
10	Phòng Đội - Truyền thống	02	
11	Phòng đa chức năng	0	
12	Sân chơi	01	
13	Sân thể dục	01	

3. Thiết bị dạy học

- Ti vi: 26

- Máy tính: 50

4. Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn học	Tên SGK (Tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn	Ngữ văn 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Ngữ văn 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán học	Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Toán 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan, (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Tiếng Anh	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử &Địa lí	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục công dân	Giáo dục công dân 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật	Mỹ thuật 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động TN&HN	Hoạt động TN&HN 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

11	Công nghệ	Công nghệ 9 –Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Bùi Thị Thu Hương, Đào Quang Nghị.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Khoa học tự nhiên	Khoa học tự nhiên 9 - Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tưởng Duy Khải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, TRƯỜNG CHUẨN QG

TT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Mức độ đạt
1.	3486/QĐ-UBND	07/10/2020	UBND Tỉnh Nghệ An	Chuẩn Quốc gia Mức độ 1
2	1158/QĐ-SGD&ĐT	01/10/2020	Sở GD&ĐT Nghệ An	Mức độ 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh:

Khối	Tổng lớp	Số HS	Bình quân HS/lớp	Nữ	Dân tộc	K. Tật
6	5	270	540.	133	0	0
7	5	245	49.0	124	0	0
8	5	230	46.0	116	0	0
9	4	154	38.5	76	0	1
Tổng	19	901	47.4	449	0	1

2. Kết quả đánh giá học sinh:

a. Kết quả học tập:

TT	Lớp	Sĩ số	Kết quả Học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		CĐ	
			SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	6A	54	6	11.11	16	29.63	32	59.26	0	0.00
2	6B	55	3	5.45	15	27.27	37	67.27	0	0.00
3	6C	55	4	7.27	17	30.91	34	61.82	0	0.00
4	6D	52	46	88.46	6	11.54	0	0.00	0	0.00
5	6E	54	22	40.74	29	53.70	3	5.56	0	0.00
Khối 6		270	81	30.00	83	30.74	106	39.26	0	0.00
6	7A	51	42	82.35	9	17.65	0	0.00	0	0.00
7	7B	49	4	8.16	17	34.69	26	53.06	2	4.08

8	7C	45	0	0.00	15	33.33	29	64.44	1	2.22
9	7D	52	11	21.15	29	55.77	12	23.08	0	0.00
10	7E	48	7	14.58	16	33.33	25	52.08	0	0.00
Khối 7		245	64	26.12	86	35.10	92	37.55	3	1.22
11	8A	46	36	78.26	10	21.74	0	0.00	0	0.00
12	8B	48	6	12.50	23	47.92	19	39.58	0	0.00
13	8C	46	3	6.52	19	41.30	24	52.17	0	0.00
14	8D	46	7	15.22	18	39.13	21	45.65	0	0.00
15	8E	46	8	17.39	14	30.43	23	50.00	1	2.17
Khối 8		232	60	25.86	84	36.21	87	37.50	1	0.43
16	9A	40	22	55.00	18	45.00	0	0.00	0	0.00
17	9B	39	6	15.38	12	30.77	21	53.85	0	0.00
18	9C	38	4	10.53	20	52.63	14	36.84	0	0.00
19	9D	37	3	8.11	17	45.95	17	45.95	0	0.00
Khối 9		154	35	22.73	67	43.51	52	33.77	0	0.00
Toàn trường		901	240	26.64	320	35.52	337	37.40	4	0.44

b. Kết quả rèn luyện:

TT	Lớp	Sĩ số	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		CĐ	
			SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	6A	54	54	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
2	6B	55	54	98.18	1	1.82	0	0.00	0	0.00
3	6C	55	55	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
4	6D	52	52	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	6E	54	54	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Khối 6		270	269	99.63	1	0.37	0	0.00	0	0.00
6	7A	51	51	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
7	7B	49	37	75.51	12	24.49	0	0.00	0	0.00
8	7C	45	38	84.44	7	15.56	0	0.00	0	0.00
9	7D	52	52	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
10	7E	48	40	83.33	8	16.67	0	0.00	0	0.00
Khối 7		245	218	88.98	27	11.02	0	0.00	0	0.00
11	8A	46	46	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
12	8B	48	38	79.17	10	20.83	0	0.00	0	0.00
13	8C	46	34	73.91	12	26.09	0	0.00	0	0.00
14	8D	46	41	89.13	5	10.87	0	0.00	0	0.00
15	8E	46	40	86.96	5	10.87	1	2.17	0	0.00
Khối 8		232	199	85.78	32	13.79	1	0.43	0	0.00
16	9A	40	40	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
17	9B	39	26	66.67	13	33.33	0	0.00	0	0.00
18	9C	38	24	63.16	14	36.84	0	0.00	0	0.00
19	9D	37	30	81.08	7	18.92	0	0.00	0	0.00
Khối 9		154	120	77.92	34	22.08	0	0.00	0	0.00
Toàn trường		901	806	89.46	94	10.43	1	0.11	0	0.00

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn pô tô đề kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	11 952 844 043	9 574 583 000	550 920 000	1 310 340 000	35 451 000	371 900 000	66 850 043	42 800 000	
	- Ngân sách nhà nước	9 574 583 000	9 574 583 000							
	- Thu từ người học	1 939 511 000		550 920 000	1 310 340 000	35 451 000			42 800 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	371 900 000					371 900 000			
	- Thu CSSKBĐ	66 850 043						66 850 043		
	- Thu hộ, chi hộ									
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	12 043 336 200	9 574 583 000	498 231 400	1 512 185 800	34 473 000	339 301 000	41 762 000	42 800 000	
I	Chi tiền lương và thu nhập	10 783 006 060	9 102 402 060	278 104 000	1 370 700 000	31 800 000				
	Tiền lương	4 927 050 000	4 736 946 000	190 104 000						
	Phụ cấp lương	3 955 584 099	2 584 884 099		1 370 700 000					
	Các khoản đóng góp	1 424 655 961	1 424 655 961							
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	119 800 000		88 000 000		31 800 000				
	Tiền thưởng	315 245 000	315 245 000							
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	40 671 000	40 671 000							

II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 055 262 140	356 452 940	130 787 400	141 485 800	2 673 000	339 301 000	41 762 000	42 800 000	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	38 236 400	7 707 600		30 528 800					
	Vật tư văn phòng	26 755 000	13 155 000	2 800 000	10 800 000					
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31 388 400	22 890 400	8 498 000						
	Công tác phí	25 820 000	22 800 000	3 020 000						
	Chi phí thuê mướn	8 618 400	8 618 400							
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	163 906 000	31 948 000		100 157 000		31 801 000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	352 800 000	45 300 000				307 500 000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	297 694 140	122 945 540	90 186 600				41 762 000	42 800 000	
	Chi khác	109 439 000	81 088 000	26 282 800		2 068 200				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	604 800				604 800				
III	Chi hỗ trợ người học	70 068 000	45 728 000	24 340 000						
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	29 580 000	5 240 000	24 340 000						
	Học bổng học sinh	14 688 000	14 688 000							
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	25 800 000	25 800 000							
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	135 000 000	70 000 000	65 000 000						
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	20 400 000	12 600 000	7 800 000						
	Chi lập Quỹ phúc lợi	63 750 000	28 000 000	35 750 000						
	Chi lập Quỹ khen thưởng	35 950 000	21 000 000	14 950 000						
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	14 900 000	8 400 000	6 500 000						

2. CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Đơn vị: đồng

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2025-2026			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	Không thu	
2	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52.650	
II	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	Không thu	
2	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52.650	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2027-2028			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	Không thu	
2	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52.650	

3. CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NĂM 2024-2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật				4	7 488 000
	Học kỳ 1	909	1	1 872 000	4	7 488 000
	Học kỳ 2	902				
2	Hỗ trợ chi phí học tập		29		9	19 050 000
	Học kỳ 1	909	18	150 000	4	10 800 000
	Học kỳ 2	902	11	150 000	5	8 250 000
3	Miễn giảm học phí		150			19 890 000
3.1	- Miễn học phí		29		9	7 620 000

	Học kỳ 1	909	18	60 000	4	4 320 000
	Học kỳ 2	902	11	60 000	5	3 300 000
3.2	- Giảm học phí		92		9	12 270 000
	Học kỳ 1	909	51	30 000	4	6 120 000
	Học kỳ 2	902	41	30 000	5	6 150 000

4. CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2025

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số	8 707 000	125 990 000	134 697 000	89 000 000	45 697 000
1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5 642 000	14 112 000	19 754 000		19 754 000
2	Chi lập Quỹ phúc lợi		64 680 000	64 680 000	58 800 000	5 880 000
3	Chi lập Quỹ khen thưởng	50 000	27 048 000	27 098 000	25 500 000	1 598 000
4	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3 015 000	20 150 000	23 165 000	4 700 000	18 465 000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2024 - 2025, trường THCS Diễn Thịnh có 41 cán bộ, giáo viên, nhân viên phục vụ trong đó: 2 cán bộ QL; 37 giáo viên, 2 nhân viên với trình độ chuyên môn 100% đạt chuẩn, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới. Năm học 2024 - 2025 được sự quan tâm của Phòng GD&ĐT Diễn Châu, Đảng ủy chính quyền và sự nỗ lực của tập thể cán bộ giáo viên trong trường Trường THCS Diễn Thịnh đã đạt được những kết quả:

1. Danh hiệu thi đua tập thể

- Trường đạt tập thể lao động tiên tiến.
- Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh xếp loại “Liên đội mạnh”.

2. Xây dựng đội ngũ

- Có 13 GV đạt chiến sỹ thi đua cấp cơ sở.
- Có 01 GV được chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen
- Có 8 GV có sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở.
- Có 41 CB, GV, NV đạt danh hiệu lao động tiên tiến đạt tỉ lệ 100%

3. Về chất lượng giáo dục :

a) Chất lượng mũi nhọn

- Học sinh giỏi tỉnh : 4 em. (2 giải nhì, 2 giải khuyến khích)
- Giải toán Vioedu cấp tỉnh: 8 em (3 giải Bạc, 01 giải đồng, 04 giải khuyến khích)
- Học sinh giỏi huyện : 58 em. (4 giải nhất, 12 giải nhì, 36 giải ba, 6 giải KK)
- 21 em đạt giải các sân chơi cấp huyện

b. Kết quả học tập:

- Học sinh học lực đạt mức Tốt: $240/901 = 26,64\%$
- Học sinh học lực đạt mức Khá: $320/901 = 35.52\%$
- Học sinh học lực đạt mức Đạt: $337/901 = 37.40 \%$.
- Học sinh học lực đạt mức CĐ: $4/901 = 0.44\%$.
- Tốt nghiệp THCS: $217/217 = 100\%$
- Có 115 học sinh trúng tuyển vào các trường THPT công lập đạt tỉ lệ 82,0% so với tổng số dự thi và Xếp thứ 13 toàn huyện.

c) kết quả rèn luyện:

- Học sinh hạnh kiểm đạt mức Tốt: $806/901 = 89.46\%$
- Học sinh hạnh kiểm đạt mức Khá: $94/901 = 10.43\%$
- Học sinh hạnh kiểm đạt mức Đạt: $1/901 = 0.11\%$
- Học sinh hạnh kiểm đạt mức CĐ: $0/901 = 0.00\%$

4. Kết quả chung trong hoạt động chuyên môn

4.1 Xây dựng chương trình giáo dục: Hai tổ đã xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018 các môn học dành cho lớp 6,7,8 9; Chương trình dạy học theo chủ đề, nghiên cứu bài học, hoạt động trải nghiệm sáng tạo theo các văn bản chỉ đạo.

4.2 Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá

***) Đổi mới phương pháp dạy học**

Hai tổ đã chú trọng đổi mới phương pháp, hình thức, kĩ thuật dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực; tổ chức tốt sinh hoạt chuyên môn theo hướng NCBH, hai tổ chuyên môn thực hiện được 50 tiết NCBH, thực hiện được 11 chủ đề STEM, thực hiện được 5 chủ đề dạy học theo dự án, thực hiện được 20 buổi sinh hoạt CM, thực hiện được hai chuyên đề cấp tổ; hướng dẫn giáo viên đổi mới soạn bài theo hướng đổi mới; khuyến khích GV ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học

***) Đổi mới kiểm tra, đánh giá**

Thực hiện đúng quy định về đánh giá, xếp loại học sinh theo thông tư số 22/TT-BDGDĐT Quy định về đánh giá học sinh THCS và THPT.

Tổ, nhóm chuyên môn đã xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá cho từng môn lớp, thống nhất khung thời gian, hình thức cho các bài kiểm tra định kỳ, thực hiện nghiêm túc xây dựng đề thi, kiểm tra theo ma trận tham gia các hoạt động

chuyên môn trên trường học kết nối. Thời gian xây dựng ma trận trước 2 tuần được tổ, nhóm phê duyệt.

***) Thực hiện tốt quy chế chuyên môn**

Quy chế chuyên môn được coi trọng. Hồ sơ giáo án được chú trọng hơn về hình thức, tốt về nội dung. Công tác thăm lớp dự giờ, tư vấn đồng nghiệp thực hiện tốt. Việc lên lịch báo giảng đầu tuần được giáo viên thực hiện nghiêm túc. Đã thực hiện việc dạy học tốt theo kế hoạch giáo dục, đảm bảo về thời gian, kiến thức cần đạt. Tiết dạy đã được giáo viên đầu tư hơn, chú trọng về kiến thức và đổi mới phương pháp, cố gắng tạo điều kiện phát huy tính tích cực sáng tạo của học sinh. 100% các tiết dạy thao giảng sử dụng máy chiếu và các thiết bị dạy học khác (trừ môn thể dục).

5. Hạn chế

- Công tác sinh hoạt nhóm ở một số đ/c chưa thật nề nếp, nhất là khâu nạp lại hồ sơ theo yêu cầu đảm bảo thời gian. Việc đánh giá xếp loại giờ dạy còn nể nang
- Việc cập nhật thông tin ở sổ đầu bài chính khóa và phụ khóa ở một số GV còn chậm.
- Việc tham gia các hoạt động chuyên môn trên trường học kết nối chưa thường xuyên.



Phan Hữu Túc